# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cấp nước Nam Định

| Ngày 15/01/2024 | 9,100 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **40.0%** | **40.0%** | **93.6%** |

**DT thuần**
*Q4/23*
**68.0**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼3.00| -4.3%
YoY: ▲ 3.10| 4.7%

**LN thuần**
*Q4/23*
**-5.55**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼23.3| -131%
YoY: ▲ 3.60| 39.3%

**LN sau thuế**
*Q4/23*
**-5.62**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼21.6| -135%
YoY: ▲ 3.37| 37.5%

**Tỷ lệ lãi EBIT**
*2023*
**15.3%**
YoY: +/-▲ 0.7%

**ROE**
*2023*
**9.1%**
YoY: +/-▲ 1.0%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 4,700 - 9,100 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 311 |
| Số lượng CPLH (CP) | 34,228,048 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,000 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | (0.28) |
| EPS | 978 |
| P/E | 6.6 |

**DT thuần**
*2023*
**270**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.00| 1.5%

**LN thuần**
*2023*
**38.4**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.20| 9.0%

**LN sau thuế**
*2023*
**33.5**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.00| 9.8%

### Cơ cấu sở hữu

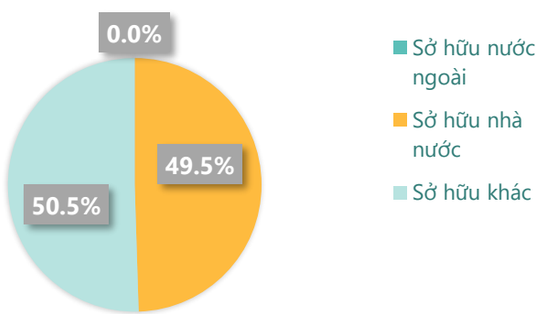


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

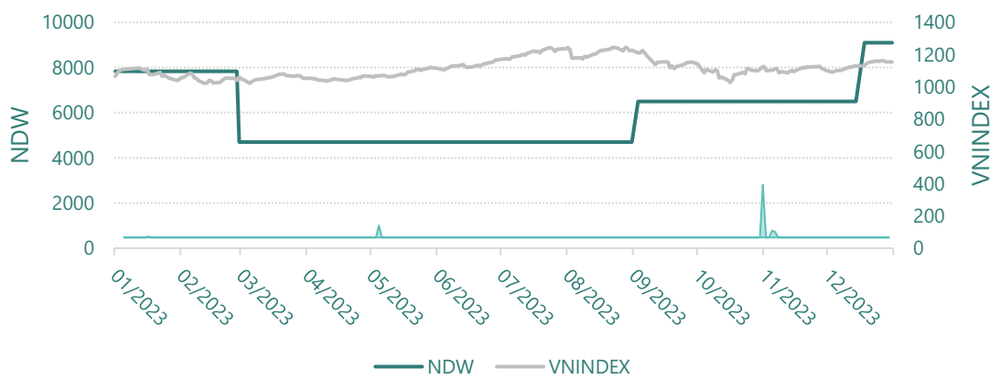


### Cơ cấu cổ đông

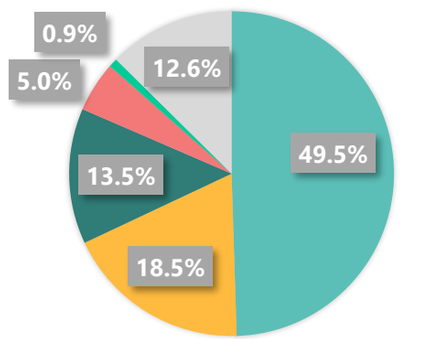


- UBND Tỉnh Nam Định
- CTCP Du lịch Nam Định
- CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong
- CTCP Thiết bị xử lý nước Setfil
- Bùi Xuân Thiểm (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

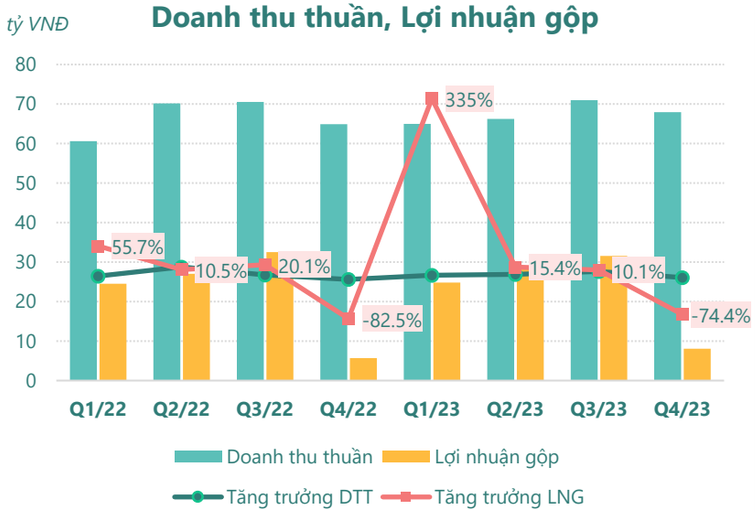


(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận

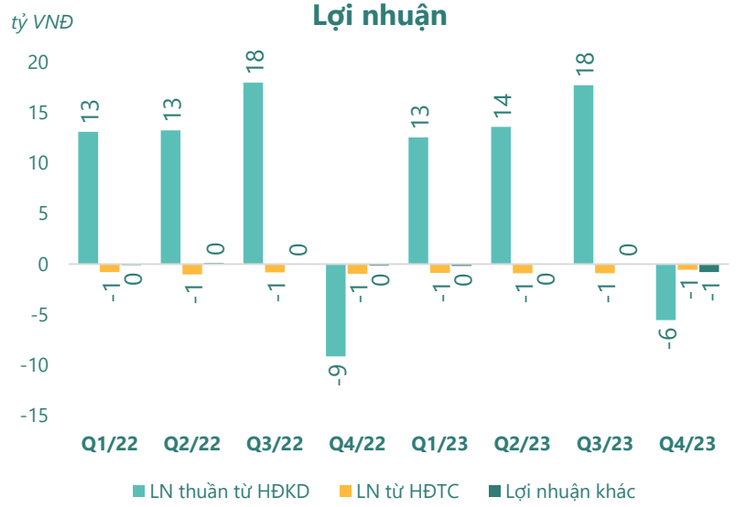


(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí

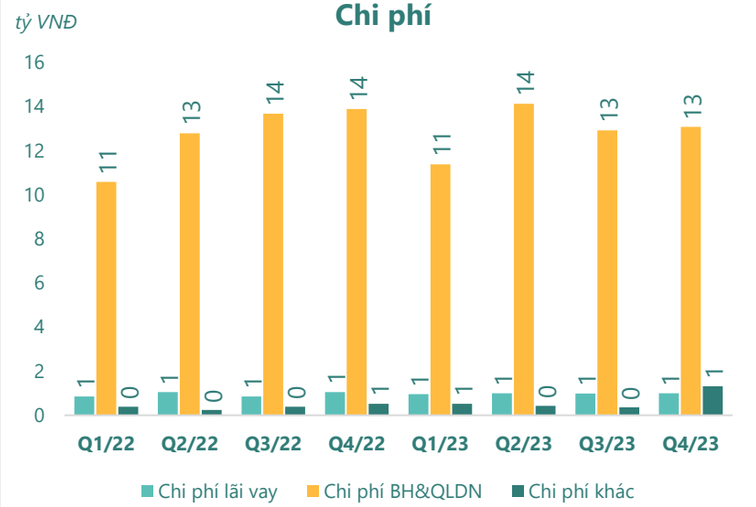


(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận

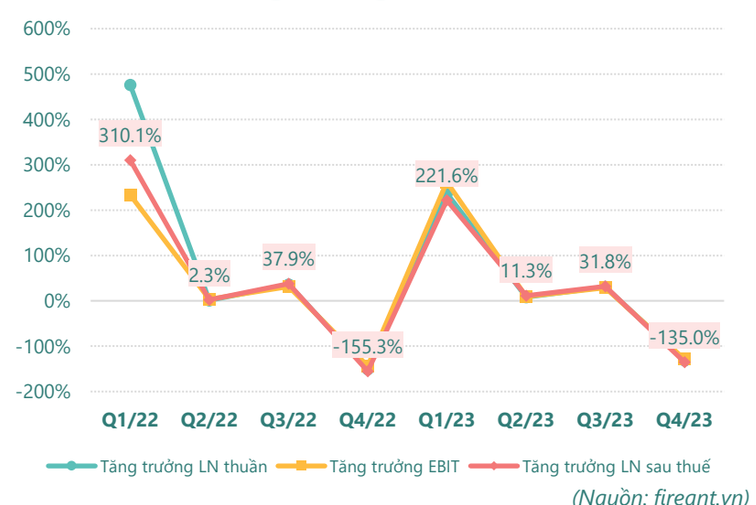


(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi

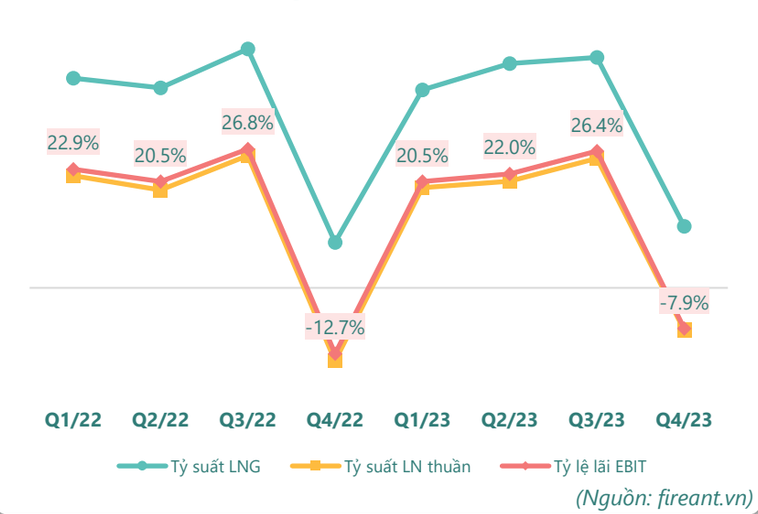


(Nguồn: fireant.vn)

## Cổ tức

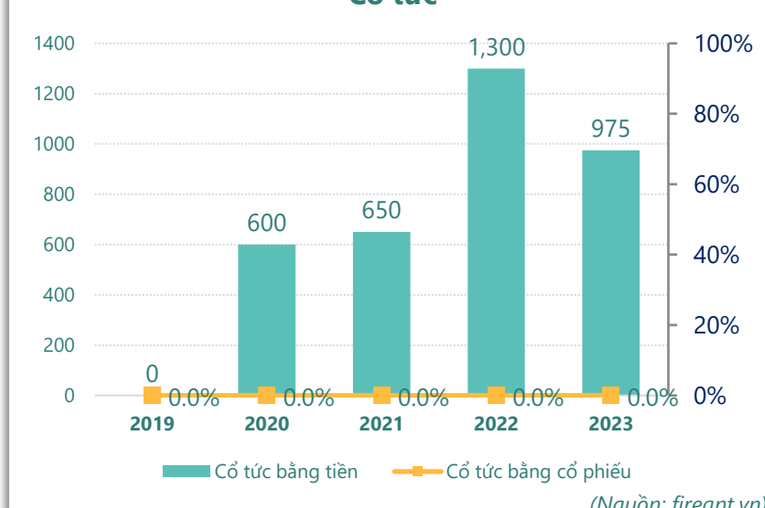


(Nguồn: fireant.vn)

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

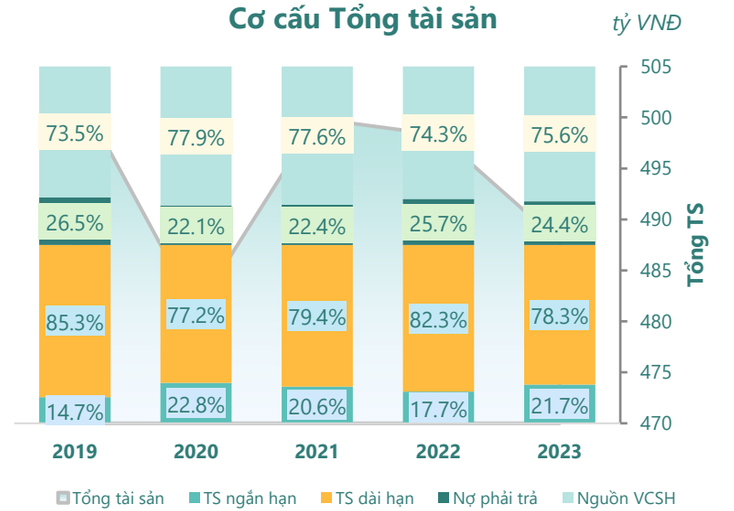


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

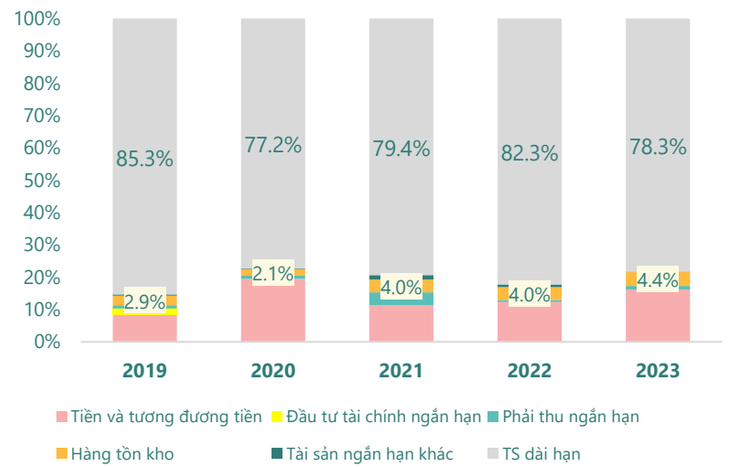


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

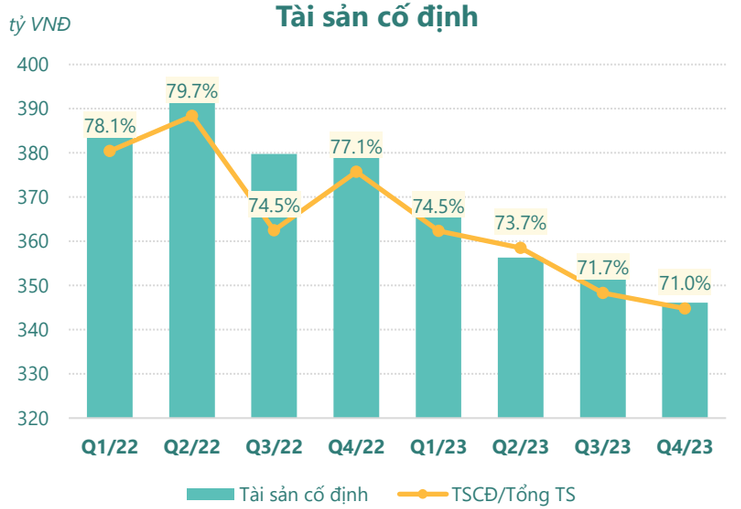


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

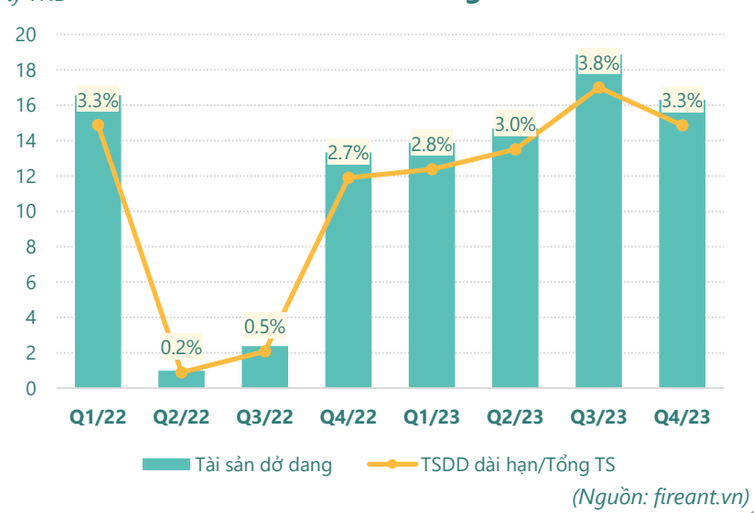


(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

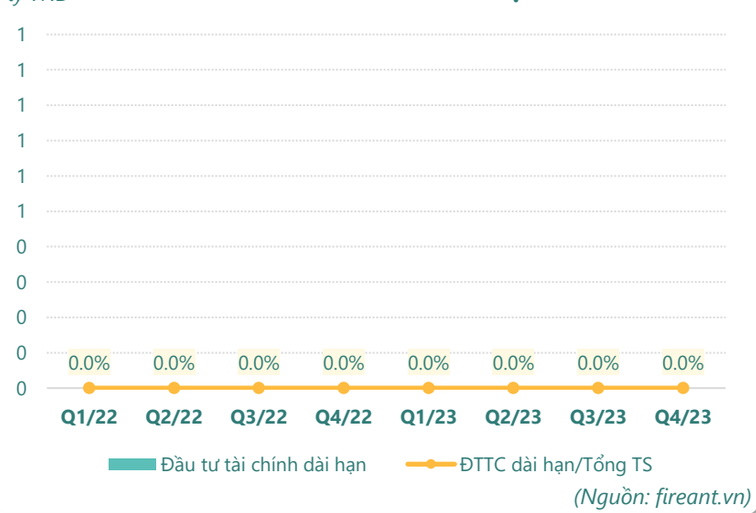


(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

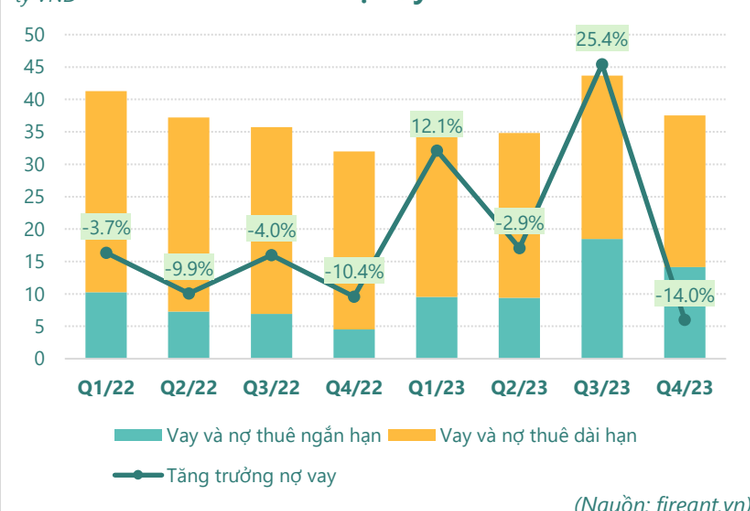


(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

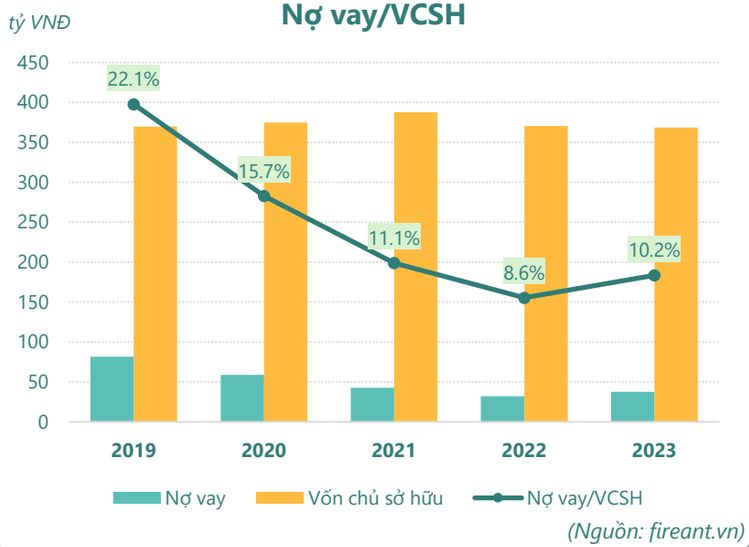


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

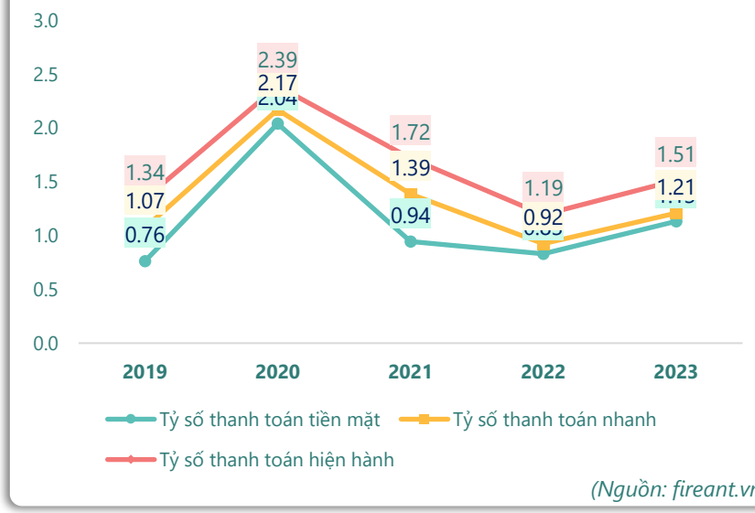


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

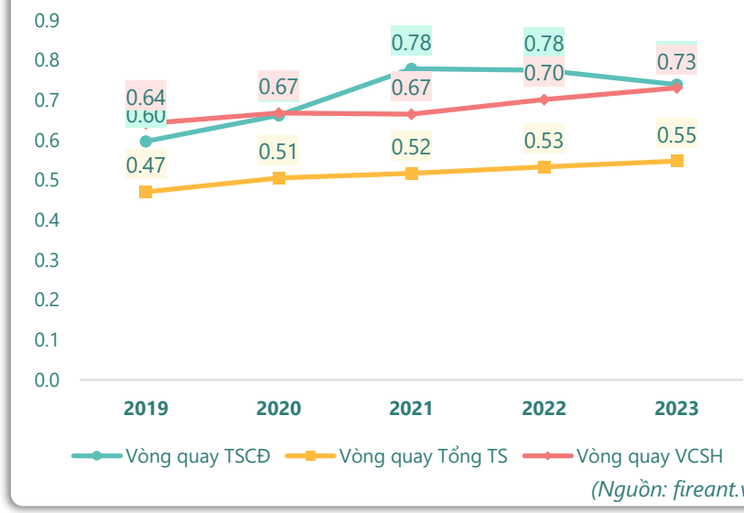


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

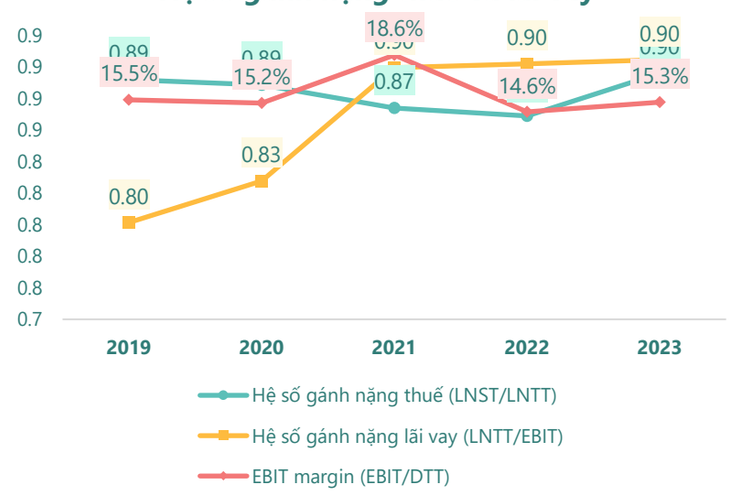


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE

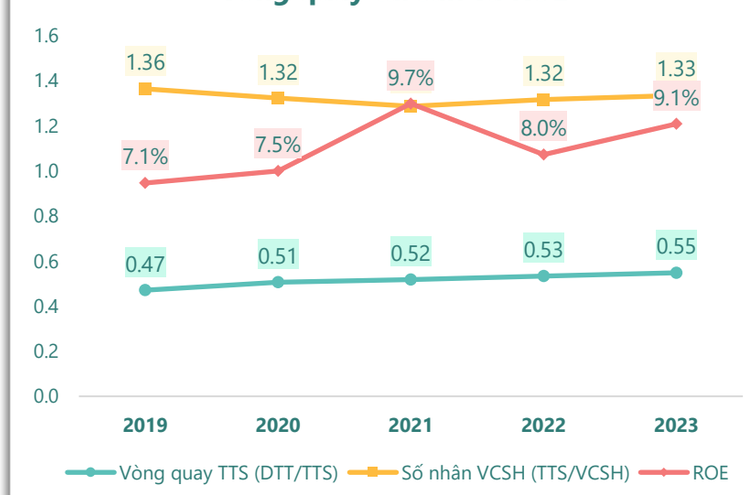


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

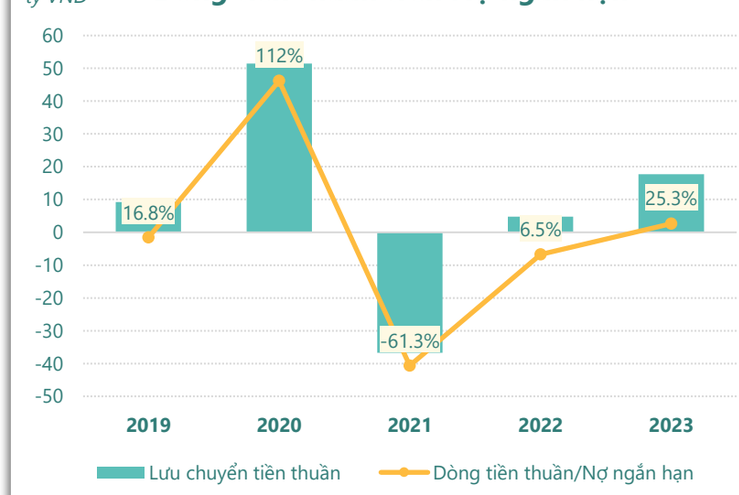


*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **68.0** | **64.9** | **4.7%** | **270** | **266** | **1.5%** |
| Giá vốn hàng bán | 59.9 | 59.2 | 1.2% | 177 | 176 | 0.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 8.07 | 5.70 | 41.6% | 93.1 | 89.7 | 3.7% |
| Doanh thu HĐTC | 0.45 | 0.09 | 402% | 0.70 | 0.21 | 231% |
| Chi phí TC | 1.00 | 1.05 | -4.8% | 3.94 | 3.81 | 3.4% |
| **Chi phí lãi vay** | 1.00 | 1.05 | -4.8% | 3.94 | 3.81 | 3.4% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 6.46 | 6.92 | -6.6% | 25.1 | 25.2 | -0.4% |
| Chi phí QLDN | **6.62** | **6.97** | **-5.1%** | **26.4** | **25.7** | **2.5%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -5.55 | -9.15 | 39.3% | 38.4 | 35.2 | 9.0% |
| Lợi nhuận khác | **-0.79** | **-0.14** | **-463%** | **-0.98** | **-0.09** | **-963%** |
| **LN trước thuế** | -6.34 | -9.29 | 31.8% | 37.4 | 35.1 | 6.5% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-5.62** | **-8.99** | **37.5%** | **33.5** | **30.5** | **9.8%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-5.62** | **-8.99** | **37.5%** | **33.5** | **30.5** | **9.8%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 49.0 | 3.52 | 23.9 | 19.3 | 61.9 | 19.8 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -21.1 | -9.11 | -1.20 | -13.0 | -26.8 | -20.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -1.49 | -12.3 | -4.62 | -17.3 | -17.9 | -6.11 |
| Tiền đầu kỳ | 52.9 | 79.3 | 61.5 | 79.5 | 68.5 | 85.7 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **26.4** | **-17.9** | **18.0** | **-11.0** | **17.2** | **-6.52** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 79.3 | 61.5 | 79.5 | 68.5 | 85.7 | 79.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **TỔNG TÀI SẢN** | **488** | **498** | **-2.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 106 | 88.2 | 20.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 79.2 | 61.5 | 28.8% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 4.96 | 3.12 | 58.8% |
| Hàng tồn kho | 21.4 | 19.9 | 7.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.40 | 3.75 | -89.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **382** | **410** | **-6.9%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 346 | 384 | -10.0% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 16.3 | 13.3 | 22.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **19.4** | **12.3** | **58.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 119 | 128 | -6.8% |
| **Nợ ngắn hạn** | **69.9** | **73.9** | **-5.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 14.2 | 4.53 | 212% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 5.19 | 16.6 | -68.8% |
| **Nợ dài hạn** | 49.3 | 54.0 | -8.7% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 23.4 | 27.5 | -14.8% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **369** | **370** | **-0.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **369** | **370** | **-0.5%** |
| Vốn điều lệ | 343 | 343 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*